

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **04**/2026/TT-BD TTG

Hà Nội, ngày **31** tháng **7** năm 2026

THÔNG TƯ

Hướng dẫn quản lý, theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Nghị định số 297/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035.

Căn cứ Nghị định số 255/2025/NĐ-CP của Chính phủ về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 25/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu và chế độ báo cáo trực tuyến trên hệ thống trong giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Văn phòng Quốc gia về dân tộc và miền núi,

Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo ban hành Thông tư hướng dẫn quản lý, theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn quản lý, theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN), danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030, bao gồm các nội dung:

a) Quản lý, theo dõi các chỉ tiêu, số liệu theo quy định tại Nghị định số 255/2025/NĐ-CP ngày 29/9/2025 của Chính phủ về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 (Nghị định số 255/2025/NĐ-CP);

b) Quản lý, theo dõi các chỉ tiêu, số liệu theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2030 (Nghị định số 272/2025/NĐ-CP);

c) Tích hợp, liên thông dữ liệu liên quan đến mục tiêu, hoạt động trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN từ hệ thống thông tin quản lý chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 (Chương trình) và các hệ thống khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các Bộ, cơ quan trung ương quản lý ngành, lĩnh vực liên quan đến các chỉ tiêu, số liệu quy định tại Nghị định số 255/2025/NĐ-CP và Nghị định số 272/2025/NĐ-CP;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã; cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã giao nhiệm vụ theo dõi, tổng hợp, cập nhật dữ liệu;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu theo quy định của pháp luật; không làm phát sinh thêm nghĩa vụ báo cáo, cung cấp thông tin ngoài quy định hiện hành.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại các Nghị định số 255/2025/NĐ-CP, Nghị định số 272/2025/NĐ-CP, Nghị định số 358/2025/NĐ-CP và Quyết định số 25/2025/QĐ-TTg.

2. Bảo đảm việc triển khai hệ thống phần mềm quản lý theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù được thực hiện đồng bộ, tạo nền tảng cho việc chuẩn hóa dữ liệu, số hóa thông tin quản lý.

3. Bảo đảm chuẩn hóa dữ liệu, khả năng kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu; đồng bộ mã định danh dữ liệu và kết nối, liên thông với hệ thống cơ sở dữ liệu, chế độ báo cáo của Chương trình và các hệ thống có liên quan theo quy định của pháp luật.

4. Các dữ liệu phải bảo đảm chính xác, được cập nhật, điều chỉnh kịp thời khi có thay đổi địa giới hành chính, đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh

phạm vi quản lý, sáp nhập, chia tách đơn vị hành chính, sáp nhập thôn, xã trong giai đoạn thực hiện để bảo đảm thống nhất dữ liệu theo thực tế sau sắp xếp đơn vị hành chính.

5. Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, hạn chế trùng lặp báo cáo giữa các chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 3. Hệ thống biểu mẫu các chỉ tiêu, số liệu

Hệ thống biểu mẫu các chỉ tiêu, số liệu ban hành kèm theo Thông tư này bao gồm:

1. Biểu số 01: Các tiêu chí, số liệu về nghèo đa chiều;
2. Biểu số 02: Tiêu chí, số liệu quản lý, theo dõi theo quy định tại Nghị định số 255/2025/NĐ-CP và Nghị định số 272/2025/NĐ-CP;
3. Biểu số 03: Các chỉ tiêu, số liệu khai thác từ hệ thống thông tin quản lý, giám sát, đánh giá Chương trình;
4. Biểu số 04: Tổng hợp nguồn lực thực hiện trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN;
5. Mẫu số 01: Báo cáo quản lý, theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 4. Nội dung quản lý, theo dõi

1. Nội dung quản lý, theo dõi theo quy định tại Nghị định số 255/2025/NĐ-CP và Nghị định số 272/2025/NĐ-CP:
 - a) Quản lý, theo dõi đối với cấp thôn
Bao gồm các tiêu chí, số liệu từ 01 đến 07 Mục II Biểu số 02.
 - b) Quản lý, theo dõi đối với cấp xã
Bao gồm các tiêu chí, số liệu: Mục I; từ 01 đến 05 và từ 07 đến 17 Mục II Biểu số 02.
 - c) Quản lý, theo dõi đối với cấp tỉnh
Bao gồm các chỉ tiêu, số liệu Mục I Biểu số 02.
 - d) Quản lý, theo dõi đối với toàn quốc
Bao gồm các chỉ tiêu, số liệu Biểu số 01 và Mục I Biểu số 02.
2. Nội dung quản lý, theo dõi kết quả thực hiện các mục tiêu của Chương trình trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN
Bao gồm các chỉ tiêu, số liệu Biểu số 03 và Biểu số 04.

Điều 5. Trách nhiệm quản lý, theo dõi, báo cáo

1. Ủy ban nhân dân cấp xã

Thực hiện rà soát, tổng hợp báo cáo theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 4 Thông tư này gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Thời gian báo cáo: Trước 15/01 năm sau năm báo cáo.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo cấp tỉnh là đầu mối tiếp nhận báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổng hợp báo cáo của các xã.

Thực hiện rà soát và kiểm tra các chỉ tiêu, số liệu của các xã; tổng hợp báo cáo theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư này kèm theo báo cáo của các xã gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo (qua Văn phòng Quốc gia về dân tộc và miền núi).

Thời gian báo cáo: Trước 30/01 năm sau năm báo cáo.

3. Các bộ, cơ quan trung ương có liên quan

a) Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo trong việc quản lý, theo dõi các chỉ tiêu, số liệu thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực.

b) Phối hợp phân tích, xác định, đề xuất những vấn đề trọng điểm cần ưu tiên đầu tư, hỗ trợ trong giai đoạn và các năm tiếp theo.

4. Bộ Dân tộc và Tôn giáo giao Văn phòng Quốc gia về dân tộc và miền núi làm đầu mối, có trách nhiệm:

a) Tổng hợp theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

b) Tổng hợp báo cáo của các địa phương vào cơ sở dữ liệu quản lý, theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

c) Tham mưu phân tích, xác định, đề xuất những vấn đề trọng điểm cần ưu tiên đầu tư, hỗ trợ trong giai đoạn và các năm tiếp theo.

Điều 6. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý, theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

1. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý, theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, danh sách các dân tộc còn gặp

nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù được tích hợp thành một Phân hệ trong Cơ sở dữ liệu về Dân tộc.

2. Việc thu thập, tạo lập và cập nhật các chỉ tiêu, số liệu thực hiện theo quy định tại Điều 19 Thông tư số 02/2026/TT-BD TTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn một số nội dung Hợp phần thứ hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 (Thông tư số 02/2026/TT-BD TTG) và quy định Phân công trách nhiệm thu thập, tạo lập và cập nhật Cơ sở dữ liệu về Dân tộc.

3. Việc kết nối, liên thông, chia sẻ và khai thác dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu về Dân tộc với hệ thống cơ sở dữ liệu và chế độ báo cáo Chương trình, các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các hệ thống thông tin có liên quan được thực hiện theo quy định của Quyết định số 25/2025/QĐ-TTg và pháp luật hiện hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Dân tộc và Tôn giáo

- a) Thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư này;
- b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương hướng dẫn các địa phương về phương pháp rà soát, xác định các chỉ tiêu, số liệu;
- c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương tổ chức kiểm tra, theo dõi kết quả rà soát, xác định các chỉ tiêu, số liệu;
- d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương phân tích kết quả quản lý, theo dõi, làm cơ sở xác định, đề xuất các vấn đề trọng điểm cần ưu tiên đầu tư, hỗ trợ trong giai đoạn và các năm tiếp theo.

2. Các bộ, cơ quan trung ương

- a) Phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn các địa phương về phương pháp rà soát, xác định các chỉ tiêu, số liệu thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP;
- b) Phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo kiểm tra, theo dõi kết quả rà soát, xác định các chỉ tiêu, số liệu thuộc lĩnh vực được giao chủ trì trong Chương trình mục tiêu quốc gia phục vụ công tác quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Giao Cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh làm đầu mối chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, xác định các chỉ tiêu, số liệu phục vụ công tác quản lý;

c) Tổ chức kiểm tra, theo dõi kết quả rà soát, xác định các chỉ tiêu, số liệu phục vụ công tác quản lý;

d) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu, số liệu liên quan và kết quả xác định các chỉ tiêu, số liệu trên địa bàn.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

b) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu, số liệu liên quan và kết quả xác định các chỉ tiêu, số liệu trên địa bàn xã.

5. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản báo cáo Bộ Dân tộc và Tôn giáo để được hướng dẫn hoặc chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan hướng dẫn, kịp thời tháo gỡ theo thẩm quyền.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2026./. *HK*

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND, Sở DTTG, cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo các tỉnh, thành phố;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; các vụ, đơn vị thuộc Bộ;
- Cục KTVB&TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Công báo; Công TTĐT Chính phủ; Công TTĐT Bộ;
- Lưu: VT, VPQGDTMN (05b).

BỘ TRƯỞNG



[Handwritten signature]

Nguyễn Đình Khang



Biểu số 01

CÁC TIÊU CHÍ, SỐ LIỆU VỀ NGHÈO ĐA CHIỀU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04 /2026/TT-BDTTG ngày 31 tháng 7 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

STT	Tiêu chí/số liệu		Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Tổng số hộ	Cả nước						
		Hộ DTTS						
2	Hộ nghèo	Cả nước						
		Hộ DTTS						
3	Hộ cận nghèo	Cả nước						
		Hộ DTTS						



Biểu số 02
TIÊU CHÍ, SỐ LIỆU QUẢN LÝ, THEO DÕI THEO QUY ĐỊNH
TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 255/2025/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 272/2025/NĐ-CP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2026/TT-BD TTG ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

TT	Tên tiêu chí, số liệu	Đơn vị tính	Phân tổ	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Ghi chú
I	Số liệu toàn quốc								
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều của từng DTTS	%	Xã/ Tỉnh/ Dân tộc						
2	Tổng dân số theo dữ liệu quản lý dân cư	Người	Xã/ Tỉnh						
3	Dân số các DTTS theo dữ liệu quản lý dân cư	Người	Xã/ Tỉnh/ Dân tộc						
II	Số liệu địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN								
1	Độ cao của diện tích tự nhiên	Đạt/ Không đạt	Thôn/ Xã						Chỉ rà soát lại khi có điều chỉnh về địa giới
2	Độ dốc của diện tích tự nhiên	Đạt/ Không đạt	Thôn/ Xã						
3	Tổng số người sinh sống trên địa bàn theo dữ liệu quản lý dân cư	Người	Thôn/ Xã						
4	Tổng số người DTTS sinh sống trên địa bàn theo dữ liệu quản lý dân cư	Người	Thôn/ Xã						
5	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	Thôn/ Xã						
6	Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm theo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại pháp luật đường bộ	%	Thôn						
	Trong đó số km tăng thêm được đầu tư mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa	km	Thôn						
7	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện	%	Thôn/ Xã						
8	Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng	Xã						
9	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	Xã						

TT	Tên tiêu chí, số liệu	Đơn vị tính	Phân tổ	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Ghi chú
10	Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm theo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại pháp luật đường bộ;	%	Xã						
	<i>Trong đó số km tăng thêm được đầu tư mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa</i>	km	Xã						
11	Y tế xã đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn đến năm 2030;	Đạt/ Không đạt	Xã						
12	Tỷ lệ số trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định mức độ 1;	%	Xã						
	<i>Trong đó số phòng tăng thêm được đầu tư mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa</i>	Phòng	Xã						Nguồn đầu tư
13	Tỷ lệ đáp ứng chỗ ở cho học sinh đối với các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú (đối với các trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt);	%	Xã						
	<i>Trong đó số phòng tăng thêm được đầu tư mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa</i>	Phòng	Xã						
14	Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu nước chủ động;	%	Xã						
	<i>Trong đó số công trình thủy lợi tưới, tiêu nước được đầu tư mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa</i>		Xã						
15	Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã đạt chuẩn theo quy định	Đạt/ Không đạt	Xã						
16	Tỷ lệ thôn có dịch vụ truy nhập internet di động hoặc internet băng rộng cố định;	%	Xã						
17	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh.	%	Xã						

Biểu số 03

CÁC CHỈ TIÊU, SỐ LIỆU KHAI THÁC TỪ HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04 /2026/TT-BD TTG ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

TT	Tên chỉ tiêu, số liệu	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tổ	2026	2027	2028	2029	2030	Ghi chú
I	NHÓM CHỈ TIÊU, SỐ LIỆU CHUNG									
1	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM	Số xã vùng ĐBDTTS&MN đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí NTM chỉ cho tổng số xã vùng ĐBDTTS&MN	%	Tỉnh						
2	Số xã/thôn trong danh mục ĐBKK	Số xã, thôn còn trong danh mục ĐBKK theo Quyết định của cấp có thẩm quyền	xã, thôn	Tỉnh						
3	Tỷ lệ xã/thôn vùng ĐBDTTS&MN có đủ hạ tầng thiết yếu	Hạ tầng thiết yếu gồm: giao thông, điện, nước, trường học, cơ sở y tế, công trình văn hóa. Cách tính: số xã/thôn đạt đủ danh mục/tổng số xã/thôn	%	Tỉnh						
4	Số điểm dân cư được sắp xếp, bố trí ổn định	Số điểm dân cư nguy cơ cao vùng ĐBDTTS&MN được quy hoạch và bố trí ổn định	điểm	Tỉnh						
5	Thuỷ lợi	Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp vùng ĐBDTTS&MN được tưới, tiêu nước chủ động	%	Tỉnh; xã						
6	Tỷ lệ lao động DTTS làm trong CN-DV	% lao động DTTS làm CN, TTCN, du lịch, dịch vụ	%	DTTS, giới, tỉnh						
7	Tỷ lệ hộ DTTS tham gia kinh tế nông-lâm nghiệp hàng hóa	% hộ DTTS sản xuất hàng hóa quy mô nhỏ hoặc tổ nhóm	%	DTTS, tỉnh						
8	Tỷ lệ hộ DTTS tham gia mô hình sinh kế có thu nhập tăng	% hộ DTTS có thu nhập tăng $\geq 15\%$ sau hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế	%	DTTS, tỉnh						
9	Tỷ lệ lao động DTTS qua đào tạo nghề	% lao động DTTS 15–60 tuổi đã được đào tạo nghề	%	DTTS, giới, tỉnh						
10	Tỷ lệ trẻ DTTS suy dinh dưỡng thấp còi	% trẻ em DTTS 0–5 tuổi SDD thấp còi	%	DTTS, giới, tỉnh						
11	Tỷ lệ tảo hôn DTTS giảm	% cặp kết hôn trong độ tuổi < quy định	%	DTTS, tỉnh						
II	NHÓM CHỈ TIÊU, SỐ LIỆU VỀ HẠ TẦNG									
1	Số thôn có đường ô tô đi lại được bốn mùa	Số thôn vùng ĐBDTTS và MN có đường ô tô được cứng hóa, đảm bảo đi lại quanh năm (không bị chia cắt do mưa lũ)	thôn	Tỉnh/ xã						
2	Số xã có đường ô tô đi lại được bốn mùa	Số xã vùng ĐBDTTS và MN có đường ô tô được cứng hóa, đảm bảo đi lại quanh năm (không bị chia cắt do mưa lũ)	xã	Tỉnh						
3	Số xã có đủ phòng học để tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	Số xã vùng ĐBDTTS và MN có đủ cơ sở vật chất trường, lớp học (mầm non, tiểu học, THCS) để tổ chức dạy – học 2 buổi/ngày cho học sinh trong độ tuổi đến trường	xã	Tỉnh						

TT	Tên chỉ tiêu, số liệu	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tổ	2026	2027	2028	2029	2030	Ghi chú
4	Số xã có trạm y tế hoặc cơ sở y tế tuyến cơ sở đạt chuẩn phục vụ khám, chữa bệnh cơ bản	Số xã vùng ĐBDTTS và MN có trạm y tế xã hoặc cơ sở y tế tuyến cơ sở được đầu tư, nâng cấp đạt chuẩn theo quy định Bộ Y tế	xã	Tỉnh						
5	Số hộ thuộc diện phải di dời khỏi vùng có nguy cơ cao về thiên tai, sạt lở đã được bố trí nơi ở ổn định	Số hộ DTTS thuộc diện phải di dời khỏi khu vực có nguy cơ lũ quét, lũ ống, sạt lở đất, ngập lụt... đã được bố trí đất ở, nhà ở tại nơi ở an toàn, có hạ tầng thiết yếu	hộ	Tỉnh						
6	Tỷ lệ hộ DTTS có thể tiếp cận dịch vụ phát thanh, truyền hình	Số hộ DTTS có khả năng tiếp cận ổn định ít nhất một kênh phát thanh/truyền hình quốc gia hoặc địa phương (qua truyền hình số, vệ tinh, cáp hoặc nền tảng phù hợp) chia cho tổng số hộ DTTS nhân 100	% hộ	Tỉnh/ xã						
7	Chiều dài đường giao thông nông thôn được xây mới, nâng cấp, cứng hóa	Tổng số km đường giao thông nông thôn (đường trục xã, đường liên xã, đường thôn, liên thôn, đường nội vùng dự án, đường kết nối điểm dân cư...) được xây mới, nâng cấp, cứng hóa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật theo dự án được phê duyệt trong kỳ báo cáo trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN.	Km	Tỉnh/ xã						
8	Số cầu dân sinh được xây mới, nâng cấp	Tổng số cầu dân sinh trên địa bàn vùng ĐBDTTS và MN được xây mới, cải tạo, nâng cấp hoàn thành và đưa vào sử dụng trong kỳ báo cáo.	cầu	Tỉnh/ xã						
9	Số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được hoàn thành	Tổng số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được xây mới, cải tạo, nâng cấp hoàn thành theo dự án, phục vụ sản xuất nông nghiệp và bố trí dân cư trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN.	Công trình	Tỉnh/ xã/ Loại công trình						
10	Số công trình, hạng mục điện sinh hoạt và điện sản xuất hoàn thành	Số trạm biến áp, đường dây trung – hạ thế, nhánh rẽ, công trình điện khác được đầu tư mới, nâng cấp, cải tạo hoàn thành; tính cả các công trình phục vụ hộ gia đình và các cơ sở sản xuất, dịch vụ trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN.	Công trình / hạng mục	Tỉnh/ xã/ Loại công trình						
11	Số công trình nước sinh hoạt tập trung hoàn thành	Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung (giếng, bể chứa, trạm cấp nước, hệ thống đường ống...) được xây mới, cải tạo, nâng cấp hoàn thành trong kỳ báo cáo trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN.	Công trình	Tỉnh/ xã/ Loại công trình						
12	Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Số hộ được hỗ trợ xây bể chứa, thiết bị trữ nước, đường ống dẫn nước hoặc giải pháp cấp nước phân tán khác theo đúng định mức, hoàn thành trong kỳ báo cáo trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN.	Hộ	Dân tộc/ tỉnh/ xã						

TT	Tên chỉ tiêu, số liệu	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tổ	2026	2027	2028	2029	2030	Ghi chú
13	Số phòng học, khối phòng chức năng trường học được xây mới, cải tạo, nâng cấp	Tổng số phòng học và phòng chức năng được đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp hoàn thành (bao gồm phòng ở nội trú, bán trú, nhà ăn, nhà bếp, nhà công vụ giáo viên, phòng học, thư viện, phòng đa năng, phòng thí nghiệm...) trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn vùng ĐBDTTS và MN.	Phòng / khối phòng	Tỉnh/ xã/ cấp học/ hạng mục công trình						
14	Số trạm y tế xã và cơ sở y tế tuyến cơ sở được đầu tư mới, nâng cấp	Số trạm y tế xã, bệnh viện/trung tâm y tế khu vực tuyến cơ sở thuộc vùng ĐBDTTS và MN được xây mới, cải tạo, nâng cấp hoàn thành trong kỳ báo cáo.	Cơ sở	Tỉnh/ xã						
15	Số nhà sinh hoạt cộng đồng, thiết chế văn hóa – thể thao được đầu tư mới, nâng cấp	Số nhà sinh hoạt cộng đồng, điểm sinh hoạt văn hóa, công trình thể thao thôn/bản, trạm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông... được xây mới, cải tạo, nâng cấp hoàn thành trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN.	Công trình	Tỉnh/ xã						
16	Tôn tạo, tu bổ các công trình kiến trúc tiêu biểu của các DTTS	Số công trình kiến trúc tiêu biểu của các DTTS; tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS	Công trình	Tỉnh/ dân tộc						
17	Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin	Số điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự được thiết lập, duy trì	Điểm	Tỉnh/ xã						
18	Số hộ được ký hợp đồng mua bán điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất	Số hộ trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN được ký hợp đồng mua bán điện tăng thêm	hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
19	Số hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Số hộ gia đình trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn tăng thêm	hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
20	Số hộ được hỗ trợ đất ở	Số hộ (DTTS và hộ nghèo người Kinh ở xã, thôn ĐBK) được hỗ trợ tạo mặt bằng, cấp đất ở	Hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
21	Số hộ được hỗ trợ xây dựng nhà ở	Số hộ (DTTS và hộ nghèo người Kinh ở xã, thôn ĐBK) được hỗ trợ xây dựng nhà ở	Hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
22	Số hộ được hỗ trợ sửa chữa nhà ở	Số hộ (DTTS và hộ nghèo người Kinh ở xã, thôn ĐBK) được hỗ trợ sửa chữa nhà ở	Hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
23	Số công trình, hạng mục chống sạt lở, phòng chống thiên tai tại khu dân cư được hoàn thành	Số công trình kè chống sạt lở, công trình phòng chống lũ, các hạng mục kỹ thuật bảo vệ khu dân cư, trường học tại các điểm có nguy cơ thiên tai cao được xây mới, nâng cấp, hoàn thành trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN.	Công trình	Tỉnh/ xã						
24	Số công trình đặc thù phục vụ phát triển KT-XH và QP-AN khu vực biên giới, ATK, CT229 được hoàn thành	Số công trình hạ tầng lưỡng dụng (đường tuần tra biên giới, hạ tầng các khu kinh tế quốc phòng, công trình phục vụ dân sinh gắn với quốc phòng – an ninh...) hoàn thành trong kỳ báo cáo.	Công trình	Toàn quốc						
25	Số công trình hạ tầng khác	Số công trình chợ, bãi xử lý rác thải, nhà hỏa táng, công trình nghĩa trang tập trung... được đầu tư mới trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN;	Công trình	Tỉnh/ xã/ loại công trình						

TT	Tên chỉ tiêu, số liệu	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tổ	2026	2027	2028	2029	2030	Ghi chú
26	Số công trình được duy tu, bảo dưỡng, bảo trì	Số công trình hạ tầng đã đầu tư được duy tu, bảo dưỡng, bảo trì theo kế hoạch hằng năm trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN.	Công trình	Tỉnh/ xã/ loại công trình						
III NHÓM CHỈ TIÊU, SỐ LIỆU VỀ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, SINH KẾ										
1	Số hộ tham gia mô hình sinh kế có thu nhập tăng sau hỗ trợ	Số hộ trên địa bàn vùng ĐBDTTS và MN tham gia mô hình sinh kế/chuỗi giá trị được Chương trình hỗ trợ có thu nhập từ sản xuất, kinh doanh tăng tối thiểu 15% sau ít nhất 01 chu kỳ sản xuất so với trước hỗ trợ	hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
2	Tỷ lệ hộ nông dân DTTS làm kinh tế nông – lâm nghiệp hàng hóa	Số hộ nông dân DTTS có ít nhất một sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp sản xuất theo hướng hàng hóa (quy mô vượt nhu cầu tự cung tự cấp và có bán ra thị trường thường xuyên) chia cho tổng số hộ nông dân DTTS, nhân 100.	% hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
3	Tỷ lệ lao động DTTS làm việc trong công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ	Số lao động DTTS có việc làm chính thức hoặc việc làm thường xuyên trong các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ trên địa bàn hoặc ngoài địa bàn chia cho tổng số lao động DTTS trong độ tuổi lao động, nhân 100.	% lao động	Tỉnh						
4	Số hộ nghèo/cận nghèo DTTS được hỗ trợ sản xuất thoát nghèo bền vững	Số hộ nghèo/cận nghèo DTTS đã được hỗ trợ sinh kế, sản xuất và thoát nghèo (không còn thuộc diện nghèo/cận nghèo) sau ít nhất 2 năm	hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
5	Số dự án chuỗi giá trị được hỗ trợ trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN	Số dự án chuỗi giá trị được hỗ trợ được triển khai trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN trong kỳ báo cáo	Dự án	Tỉnh/ xã						
6	Số hộ DTTS tham gia các dự án PTSX, SK theo chuỗi giá trị được hỗ trợ trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN	Số hộ DTTS được tham gia các dự án dự án phát triển sản xuất, sinh kế theo chuỗi giá trị triển khai trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN trong kỳ báo cáo	hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
7	Số dự án hỗ trợ PTSX cộng đồng được triển khai trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN	Số dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng được triển khai trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN trong kỳ báo cáo	Dự án	Tỉnh/ xã						
8	Số hộ DTTS tham gia các dự án hỗ trợ PTSX cộng đồng được triển khai trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN	Số hộ DTTS tham gia các dự án hỗ trợ PTSX cộng đồng được triển khai trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN trong kỳ báo cáo	hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
9	Số dự án hỗ trợ PTSX theo nhiệm vụ được triển khai trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN	Số dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ được triển khai trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN trong kỳ báo cáo	Dự án	Tỉnh/ xã						

TT	Tên chỉ tiêu, số liệu	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tổ	2026	2027	2028	2029	2030	Ghi chú
10	Số hộ DTTS tham gia các dự án hỗ trợ PTSX theo nhiệm vụ được triển khai trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN	Số hộ DTTS tham gia các dự án hỗ trợ PTSX theo nhiệm vụ được triển khai trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN trong kỳ báo cáo	Hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
11	Số hộ được hỗ trợ đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	Tổng số hộ nghèo, cận nghèo DTTS và hộ nghèo người Kinh ở thôn, xã ĐBKĐ được hỗ trợ giao đất sản xuất	Hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
12	Diện tích rừng trồng, rừng phòng hộ, diện tích khoanh nuôi tái sinh được hỗ trợ	Tổng diện tích (ha) rừng trồng sản xuất, rừng phòng hộ, diện tích khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung được hỗ trợ đầu tư trong kỳ báo cáo.	Ha	Tỉnh/ Loại rừng (sản xuất/phòng hộ/khoanh nuôi)						
13	Số mô hình kinh tế lâm nghiệp cộng đồng, hộ gia đình được xây dựng và duy trì	Số mô hình kinh tế lâm nghiệp (quản lý, bảo vệ, phát triển rừng gắn với sinh kế cộng đồng/hộ gia đình) được hỗ trợ xây dựng và còn hoạt động sau ít nhất 01 chu kỳ sản xuất.	Mô hình	Tỉnh/ Loại mô hình						
14	Số hộ DTTS tham gia mô hình kinh tế lâm nghiệp cộng đồng, hộ gia đình được xây dựng và duy trì	Số mô hộ DTTS tham gia mô hình kinh tế lâm nghiệp	hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
15	Dự án vùng trồng dược liệu quý, được liệu có giá trị kinh tế được hỗ trợ	Số dự án vùng trồng dược liệu được hỗ trợ (giống, vật tư, hạ tầng, khoa học công nghệ, xây dựng thương hiệu...) trong kỳ báo cáo.	Dự án	Tỉnh						
16	Diện tích vùng trồng dược liệu quý, được liệu có giá trị kinh tế được hỗ trợ	Tổng diện tích vùng trồng dược liệu được hỗ trợ (giống, vật tư, hạ tầng, khoa học công nghệ, xây dựng thương hiệu...) trong kỳ báo cáo.	Ha	Tỉnh						
17	Số hộ DTTS tham gia các Dự án vùng trồng dược liệu quý, được liệu có giá trị kinh tế được hỗ trợ	Số hộ DTTS tham gia các dự án dược liệu trong kỳ báo cáo.	hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
18	Số hộ, tổ nhóm, HTX, doanh nghiệp DTTS được vay vốn tín dụng chính sách phục vụ sản xuất, kinh doanh	Số khách hàng (hộ gia đình, tổ nhóm, HTX, doanh nghiệp) là người DTTS hoặc sử dụng từ 50% lao động DTTS trở lên được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội theo các chương trình tín dụng chính sách	Khách hàng vay	Tỉnh/ xã/ Dân tộc/ loại hình tổ chức						
19	Số mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh của người DTTS được hỗ trợ	Số mô hình/ý tưởng khởi sự kinh doanh, doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác của người DTTS được hỗ trợ về đào tạo, tư vấn, ươm tạo, xúc tiến thương mại, hoặc hỗ trợ tài chính theo các dự án khởi nghiệp.	Mô hình	Dân tộc/ giới tính người sáng lập/ tỉnh/ xã/ lĩnh vực kinh doanh						
20	Biểu dương thanh niên, sinh viên, cá nhân tiêu biểu và tấm gương khởi nghiệp thành công ở vùng đồng bào DTTS&MN	Số thanh niên, sinh viên, cá nhân tiêu biểu và tấm gương khởi nghiệp thành công ở vùng đồng bào DTTS&MN biểu dương trong kỳ báo cáo	Người	Tỉnh/ xã						

TT	Tên chỉ tiêu, số liệu	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tổ	2026	2027	2028	2029	2030	Ghi chú
21	Tập huấn, trang bị kiến thức về khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	Số lớp tập huấn, trang bị kiến thức về khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	Lớp	Tỉnh/ xã						
22	Số điểm du lịch cộng đồng và mô hình dịch vụ du lịch được hỗ trợ phát triển	Số điểm du lịch cộng đồng, mô hình homestay, dịch vụ du lịch gắn với văn hóa DTTS được đầu tư, hỗ trợ và được chính quyền địa phương công nhận/có sản phẩm du lịch đưa ra thị trường.	Điểm/mô hình	Tỉnh/ xã						
23	Số hoạt động xúc tiến thương mại, hội chợ, kết nối cung – cầu sản phẩm vùng DTTS và MN	Số sự kiện xúc tiến thương mại, hội chợ, phiên chợ, diễn đàn kết nối cung – cầu, chương trình quảng bá, truyền thông thương hiệu sản phẩm vùng DTTS và MN được tổ chức trong kỳ báo cáo.	Sự kiện	Tỉnh/ xã/ loại hoạt động						
24	Số hoạt động, mô hình bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch	Số dự án/mô hình bảo tồn lễ hội, nghệ thuật, thể thao, tiếng nói – chữ viết, di sản văn hóa phi vật thể... được hỗ trợ triển khai; số hoạt động ngày hội, liên hoan, truyền dạy văn hóa, xuất bản ấn phẩm, xây dựng cơ sở dữ liệu văn hóa... gắn với phát triển du lịch.	Mô hình / hoạt động	Tỉnh/ xã/ dân tộc/ loại hình di sản						
IV NHÓM CHỈ TIÊU, SỐ LIỆU VỀ NÂNG CAO NĂNG LỰC										
1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS trong hệ thống chính trị cơ sở	Số cán bộ, công chức, viên chức cấp xã là người DTTS chia cho tổng số cán bộ, công chức, viên chức cấp xã, nhân 100; so sánh với tỷ lệ dân số DTTS tại địa phương.	% CBCCV C	Dân tộc; giới tính; cấp hành chính;						
2	Tỷ lệ cán bộ, người có uy tín được trang bị kiến thức về bình đẳng giới, công tác dân tộc và quản lý dân số	Số cán bộ hệ thống chính trị cơ sở, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo, người có uy tín đã tham gia ít nhất một khóa tập huấn/chương trình bồi dưỡng về bình đẳng giới, công tác dân tộc, dân số trong 3 năm gần nhất, chia cho tổng số đối tượng thuộc nhóm này, nhân 100.	%	Nhóm đối tượng (CBCC, người có uy tín...)/ giới tính/ tỉnh/ xã						
3	Tỷ lệ cặp tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong tổng số cặp kết hôn DTTS	Số cặp vợ chồng DTTS tảo hôn (kết hôn trước độ tuổi luật định) hoặc hôn nhân cận huyết được ghi nhận trong kỳ báo cáo, chia cho tổng số cặp kết hôn DTTS được đăng ký/hỗ trợ thống kê, nhân 100.	%	Tỉnh/ xã/ Dân tộc/ Tảo hôn hoặc hôn nhân cận huyết						
4	Số hoạt động về giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết được triển khai	Số hoạt động về giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết được triển khai trong kỳ báo cáo	hoạt động	Tỉnh/ xã/ Loại hình hoạt động						

TT	Tên chỉ tiêu, số liệu	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tổ	2026	2027	2028	2029	2030	Ghi chú
5	Số cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông vùng đồng bào DTTS&MN được tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực	Số cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông vùng đồng bào DTTS&MN được tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực	Người	Tỉnh/ Dân tộc/ giới tính/ nhóm tuổi						
6	Số giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số được bồi dưỡng năng lực dạy học	Số giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số được bồi dưỡng năng lực dạy học	Người	Dân tộc; giới tính; nhóm tuổi						
7	Số cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang được bồi dưỡng kiến thức dân tộc	Số cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, chiến sĩ công an, bộ đội công tác trên địa bàn DTTS và MN hoàn thành khóa bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo chương trình, tài liệu được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kỳ báo cáo.	Người	Cấp quản lý (tỉnh/xã/đơn vị quân đội, công an)/ giới tính/ dân tộc						
8	Số cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang được bồi dưỡng tiếng dân tộc	Số cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, chiến sĩ công an, bộ đội công tác trên địa bàn DTTS và MN hoàn thành khóa bồi dưỡng tiếng dân tộc theo chương trình, tài liệu được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kỳ báo cáo.	Người	Cấp quản lý (tỉnh/xã/đơn vị quân đội, công an)/ giới tính/ dân tộc						
9	Số lượt cán bộ, cộng đồng được tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực triển khai Chương trình	Tổng số lượt người (cán bộ cấp tỉnh/xã, cộng đồng, ban quản lý dự án...) tham dự các khóa đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo về nâng cao năng lực của Chương trình trong kỳ báo cáo.	Lượt người	Nhóm đối tượng/ giới tính/ tỉnh/ xã						
10	Số lượt người tham gia các đợt thẩm quan học tập nâng cao năng lực triển khai Chương trình	Tổng số lượt người (cán bộ cấp tỉnh/xã, cộng đồng, ban quản lý dự án...) tham gia các đợt thẩm quan học tập nâng cao năng lực của Chương trình trong kỳ báo cáo.	Lượt người	Nhóm đối tượng/ giới tính/ tỉnh/ xã						
11	Quy mô tuyển sinh đào tạo các trình độ của giáo dục đại học đối với người dân tộc thiểu số thuộc vùng đồng bào DTTS&MN	Tổng số sinh viên người dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN được tuyển sinh đào tạo các trình độ của giáo dục đại học	Sinh viên	Tỉnh/ Dân tộc						
12	Hỗ trợ các em trong độ tuổi đi học (từ lớp 1 đến lớp 12)	Hỗ trợ các em trong độ tuổi đi học (từ lớp 1 đến lớp 12) là người dân tộc thiểu số đang sinh sống ở khu vực biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có hoàn cảnh khó khăn; là con của người có uy tín, người tích cực tham gia bảo vệ biên giới trong đồng bào các DTTS và các em là người DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù được các đơn vị Quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ	Người	Dân tộc, cấp học						

TT	Tên chỉ tiêu, số liệu	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tổ	2026	2027	2028	2029	2030	Ghi chú
V NHÓM CHỈ TIÊU, SỐ LIỆU ĐỐI VỚI DÂN TỘC CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN, CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ										
1	Số hộ/cộng đồng dân tộc khó khăn, có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế	Số hộ gia đình và/hoặc cộng đồng (thôn/bản/nhóm hộ) thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù được hỗ trợ ít nhất một hình thức hỗ trợ sinh kế (giống, vật tư, tập huấn kỹ thuật, công cụ sản xuất, vốn vay ưu đãi...) trong kỳ báo cáo.	Hộ; cộng đồng	Tỉnh/ xã/ Dân tộc/ loại mô hình sinh kế						
2	Số mô hình sinh kế/kinh tế cộng đồng do dân tộc đặc thù làm chủ được hỗ trợ và duy trì	Số mô hình phát triển sản xuất, dịch vụ, du lịch, kinh tế cộng đồng mà chủ thể chính là cộng đồng/hộ của các dân tộc đặc thù, được hỗ trợ từ Chương trình và còn hoạt động ít nhất 12 tháng kể từ khi kết thúc hỗ trợ.	Mô hình	Tỉnh/ xã/ Dân tộc/ loại mô hình						
3	Số lao động các DT còn GNKK, có KKĐT được đào tạo nghề	Tổng số người lao động thuộc các dân tộc các DT còn GNKK, có KKĐT được hỗ trợ học nghề của Chương trình trong kỳ báo cáo.	Người	Tỉnh/ xã/ Dân tộc/ giới tính/ nhóm tuổi						
4	Số lao động các DT còn GNKK, có KKĐT sống bằng nghề được đào tạo	Tổng số người lao động thuộc các dân tộc các DT còn GNKK, có KKĐT sống bằng nghề được đào tạo của Chương trình	Người	Tỉnh/ xã/ Dân tộc/ giới tính/ nhóm tuổi						
5	Hỗ trợ khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa truyền thống trên địa bàn thôn có các dân tộc khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống thành cộng đồng	Số hoạt động khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa truyền thống trên địa bàn thôn có các dân tộc khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống thành cộng đồng được hỗ trợ trong kỳ báo cáo	hoạt động	Tỉnh/ xã/ dân tộc						
6	Số lớp/buổi truyền thông, tư vấn pháp luật về hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ nâng cao số lượng và chất lượng dân số đối với các dân tộc có khó khăn đặc thù	Số lớp tập huấn, buổi truyền thông, hội nghị, tọa đàm, hội thi... hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ nâng cao số lượng và chất lượng dân số đối với các dân tộc có khó khăn đặc thù trong kỳ báo cáo.	Lớp/ buổi/ hoạt động	Tỉnh/ xã/ dân tộc						
7	Số hạng mục hạ tầng và dịch vụ xã hội thiết yếu được đầu tư cho cộng đồng người Đan Lai	Số hạng mục cơ sở hạ tầng (đường giao thông nhỏ, nước sinh hoạt, công trình vệ sinh, lớp học, điểm sinh hoạt cộng đồng, điểm dịch vụ y tế lưu động...) và dịch vụ xã hội thiết yếu được đầu tư, cải tạo hoặc nâng cấp tại cộng đồng người Đan Lai trong kỳ báo cáo.	Hạng mục	Loại hạng mục						

TT	Tên chỉ tiêu, số liệu	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tổ	2026	2027	2028	2029	2030	Ghi chú
8	Số hộ người Đan Lai được hưởng gói hỗ trợ phát triển bền vững	Số hộ người Đan Lai (thuộc dân tộc Thổ) tại vùng lõi Vườn Quốc gia Pù Mát và khu vực liên quan được hưởng ít nhất 01 nội dung hỗ trợ từ gói phát triển bền vững (hạ tầng, nhà ở, nước sạch, sinh kế, y tế, giáo dục, văn hóa...) trong kỳ báo cáo.	Hộ	loại hình hỗ trợ nhận được						
9	Số cán bộ người Đan Lai được bồi dưỡng	Số cán bộ người Đan Lai được bồi dưỡng theo hình thức phù hợp trong kỳ báo cáo.	người	Giới						
VI NHÓM CHỈ TIÊU, SỐ LIỆU VỀ TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, CHUYỂN ĐỔI SỐ										
1	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn	Số lượng các hoạt động Biểu dương, tôn vinh trong kỳ báo cáo	Hoạt động	Cấp tỉnh, cấp xã						
2	Số lượng đại biểu được biểu dương, tôn vinh	Số lượng các đại biểu (người có uy tín, chức sắc/chức việc, người dân) được Biểu dương, tôn vinh trong kỳ báo cáo	người	Dân tộc, NCUT/CSCV/người dân; giới						
3	Số hoạt động truyền thông, tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN	Tổng số hoạt động truyền thông, tuyên truyền (tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi, nói chuyện chuyên đề, CLB pháp luật, chuyên trang/chuyên mục, chương trình phát thanh – truyền hình, ấn phẩm báo/tạp chí, tài liệu song ngữ...) thực hiện tại vùng DTTS và MN trong kỳ báo cáo.	Hoạt động	Loại hình hoạt động; cấp tổ chức (trung ương/tỉnh/xã);						
4	Số lượng người dân tham gia các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, vận động	Số lượng người dân tham gia các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, vận động trong kỳ báo cáo	người	Dân tộc, giới						
5	Số hoạt động Phổ biến, giáo dục pháp luật	Tổng số hoạt động Phổ biến, giáo dục pháp luật (tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi, nói chuyện chuyên đề, CLB pháp luật, chuyên trang/chuyên mục, chương trình phát thanh – truyền hình, ấn phẩm báo/tạp chí, tài liệu song ngữ...) thực hiện tại vùng DTTS và MN trong kỳ báo cáo.	Hoạt động	Loại hình hoạt động; cấp tổ chức (trung ương/tỉnh/xã);						
6	Số lượng người dân tham gia các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật	Số lượng người dân tham gia các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trong kỳ báo cáo	người	Dân tộc, giới						
7	Số hoạt động trợ giúp pháp lý miễn phí được cung cấp cho người DTTS	Số hoạt động trợ giúp pháp lý miễn phí được các Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước và tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện cho người DTTS tại vùng DTTS và MN trong kỳ báo cáo (bao gồm tư vấn, đại diện, bào chữa...).	Hoạt động	Hình thức hoạt động; địa bàn						
8	Số hoạt động hoà giải ở cơ sở cho người DTTS	Số hoạt động hoà giải ở cơ sở cho người DTTS tại vùng DTTS và MN trong kỳ báo cáo (bao gồm tư vấn, đại diện, bào chữa...).	Hoạt động	Hình thức hoạt động; địa bàn						

Biểu số 04

TỔNG HỢP NGUỒN LỰC THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2026/TT-BD TTG ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Nguồn	Loại	Giai đoạn	2026	2027	2028	2029	2030	Ghi chú
1	Kế hoạch giao	NSNN	Vốn đầu tư							=A+B+C
			Vốn sự nghiệp							=D+E+F
		NSTW	Vốn đầu tư							A
			Vốn sự nghiệp							D
		NSDP	Vốn đầu tư							B
			Vốn sự nghiệp							E
		Vốn CTMTQG khác	Vốn đầu tư							C
			Vốn sự nghiệp							F
		Vốn TDCS								
		Vốn khác								
2	Tiến độ giải ngân	NSNN	Vốn đầu tư							=A+B+C
			Vốn sự nghiệp							=D+E+F
		NSTW	Vốn đầu tư							A
			Vốn sự nghiệp							D
		NSDP	Vốn đầu tư							B
			Vốn sự nghiệp							E
		Vốn CTMTQG khác	Vốn đầu tư							C
			Vốn sự nghiệp							F
		Vốn TDCS								
		Vốn khác								
3	Tiến độ quyết toán	NSNN	Vốn đầu tư							=A+B+C
			Vốn sự nghiệp							=D+E+F
		NSTW	Vốn đầu tư							A
			Vốn sự nghiệp							D
		NSDP	Vốn đầu tư							B
			Vốn sự nghiệp							E
		Vốn CTMTQG khác	Vốn đầu tư							C
			Vốn sự nghiệp							F
		Vốn TDCS								
		Vốn khác								



Mẫu số 01

**MẪU BÁO CÁO QUẢN LÝ, THEO DÕI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, DANH SÁCH
CÁC DÂN TỘC CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN, CÓ KHÓ KHĂN
ĐẶC THÙ GIAI ĐOẠN 2026-2030**

(Kèm theo Thông tư số 04/2026/TT-BD TTG ngày 31/ 7 /2026
của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-...

..., ngày ... tháng ... năm...

BÁO CÁO

**Quản lý, theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số
và miền núi, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn,
có khó khăn đặc thù năm...**

Thực hiện Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Thông tư số .../2026/TT-BD TTG ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn quản lý, theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030, (Tên cơ quan báo cáo) báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. Kết quả quản lý, theo dõi

Khái quát tình hình tổ chức rà soát, tổng hợp, cập nhật và quản lý các chỉ tiêu, số liệu theo quy định của Thông tư.

(Có các Biểu số 01, 02, 03, 04 kèm theo)

II. Khó khăn, vướng mắc

Nêu những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình rà soát, tổng hợp, cập nhật, quản lý và theo dõi các chỉ tiêu, số liệu (nếu có).

III. Đề xuất, kiến nghị

Đề xuất, kiến nghị với Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan có liên quan nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (nếu có).

Kính đề nghị Quý cơ quan xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

(Đối với cấp xã)

- UBND tỉnh;
- Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh/Cơ quan công tác dân tộc và Tôn giáo tỉnh.

(Đối với cấp tỉnh)

- Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường

...

- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký tên, đóng dấu)